

Bản án số: 75/2025/DS– ST

Ngày: 29/9/2025

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Thuỳ Trân;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Phú Hào và ông Trần Đại Minh;

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Cao Thu Hà – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Cao Tấn Tiên– Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2025/TLST – DS ngày 23 tháng 7 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 71/2025/QĐST-DS ngày 19/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Nữ Như N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị Bích N1, sinh năm 1992 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; Cùng trú tại: Khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk.

Bà N1 và ông T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2025, nguyên đơn Lê Nữ Như N trình bày: Nguyên đơn và vợ chồng bà Đặng Thị Bích N1, ông Nguyễn Văn T quen biết nhau do quan hệ làm ăn. Vào khoảng tháng 03/2024, vợ chồng bà N1 có hỏi mượn tiền nguyên đơn để tiêu dùng cá nhân và làm ăn. Vì tin tưởng nên nguyên đơn nhiều lần cho vợ chồng bà N1, ông T mượn tiền và được xác nhận bằng Vi bằng số 18/2024/VP-TPL ngày 25/5/2024 tại Văn phòng T2 với sự việc cụ thể nguyên đơn có cho bà Đặng Thị Bích N1 mượn số tiền 800.000.000 đồng, mục đích vay mượn để bổ sung vốn kinh doanh, mua bán. Vi bằng do bà N1 tự nguyện ký tên và cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền này khi nguyên đơn cần.

Trong quá trình vay mượn, vợ chồng bà N1, ông T có trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Ông T đã viết lại giấy xác nhận nợ có nội dung cam kết đến ngày 05/5/2026 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền còn lại là 750.000.000 đồng và trong thời gian trên sẽ trả lãi suất 2%/tháng cho nguyên đơn. Tuy nhiên, kể từ ngày viết giấy đến nay, vợ chồng bà N1 và ông T không trả bất kỳ khoản lãi hay gốc nào cho nguyên đơn, mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng bà N1, ông T cố tình lẩn tránh, hứa hẹn. Nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Đặng Thị Bích N1, ông Nguyễn Văn T phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 750.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 06/5/2025 đến khi xét xử.

Tại buổi hoà giải ngày 08/9/2025, nguyên đơn thừa nhận trong số tiền 750.000.000 đồng là có 100.000.000 đồng mà bà N1 ông T nhận trả nợ thay cho mẹ là bà P nhưng khoản nợ này giữa nguyên đơn và bà P đã giải quyết trong vụ án khác nên nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng bà N1, ông T trả số tiền 650.000.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả tiền lãi tính đến tháng 8/2025 là 18.785.000 đồng.

* *Bị đơn Đặng Thị Bích N1 trình bày:* Đối với vi bằng xác lập giữa bị đơn Bích N1 và bà N xác lập ngày 25/5/2024; Biên bản xác nhận cho mượn tiền và cam kết cùng ngày thể hiện số tiền nợ 800.000.000 đồng, Giấy xác nhận số tiền nợ ngày 05/4/2025 thể hiện số tiền nợ 750.000.000 đồng (Giấy xác nhận tiền nợ ngày 05/4/2025 có chữ ký trên giấy của chồng tôi ông Nguyễn Văn T) là vì vợ chồng bị đơn có nhận trả nợ thay cho mẹ bị đơn bà P 100.000.000 đồng. Nhưng khoản vay giữa bà P và bà N đã được giải quyết trong vụ án khác nên bà N1 xác định vợ chồng bị đơn có nợ nguyên đơn 650.000.000 đồng, mục đích vay mượn này là để kinh doanh chung của vợ chồng. Năm ngoái, bị đơn có trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng nên còn nợ lại 650.000.000 đồng. Bị đơn bà N1 đồng ý vợ chồng cùng trả nợ số tiền gốc 650.000.000 đồng, về tiền lãi do nguyên đơn không yêu cầu nên bị đơn bà N1 cũng không có ý kiến gì.

Thời điểm làm giấy mượn tiền thì ông T đi làm, giữa bà N1 và bà N cũng thoả thuận giấy mượn tiền có 2 người ký, sau này nếu có vấn đề gì thì ông T cũng sẽ cùng bà N1 trả nợ.

Ông T không đến Tòa án được vì phải đi làm và có nhắn lại bà N1 rằng ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N và đồng ý trả số tiền 650.000.000 đồng cho bà N.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Bích N1 phải trả nợ gốc 650.000.000 đồng.

Đồng thời, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 06/5/2025 đến khi xét xử với lãi suất 10%/năm.

Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. **Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.**

+ Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; **Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn Đặng Thị Bích N1 và Nguyễn Văn T trả nợ gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm từ ngày 06/5/2025 đến ngày 29/9/2025. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Hai bên có tranh chấp hợp đồng vay tài sản đây là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Phường P, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Việc giải quyết theo thủ tục vắng mặt đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Nữ Như N yêu cầu bị đơn vợ chồng Đặng Thị Bích N1 và Nguyễn Văn T trả nợ gốc 750.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày do bị đơn nhận trả thay mẹ ruột là bà P số tiền 100.000.000 đồng, giữa nguyên đơn và bà P đã giải quyết xong khoản vay này trong vụ án khác nên nguyên đơn xác định vợ chồng bị đơn phải trả nợ gốc là 650.000.000 đồng.

[3] Về hình thức các giấy nợ:

[3.1] Xét Vi bằng số 18/2024/VP-TPL lập tại Văn phòng T2, tỉnh Phú Yên và Biên bản xác nhận cho mượn tiền và cam kết cùng ngày 25/5/2024 (bản chính) do nguyên đơn cung cấp thể hiện: bà Đặng Thị Bích N1 có vay của bà Lê Nữ Như N số

tiền 800.000.000 đồng do bà Đặng Thị Bích N1 và bà Lê Nữ Như N cùng ký tên được các bên thừa nhận nên có giá trị pháp lý để xem xét.

[3.2] Tại bút lục 48, bị đơn N1 thừa nhận vợ chồng bị đơn có vay của nguyên đơn nhiều lần số tiền 700.000.000 đồng dùng để kinh doanh chung của vợ chồng. Sau đó, vợ chồng bị đơn đã trả được 50.000.000 đồng nên còn nợ số tiền 650.000.000 đồng và bị đơn bà N1 đồng ý trả nợ gốc này cho nguyên đơn. Đối với Vi bằng số 18/2024/VP-TPL lập tại Văn phòng T2, tỉnh Phú Yên và Biên bản xác nhận cho mượn tiền và cam kết cùng ngày 25/5/2024 thể hiện số tiền vay là 800.000.000 đồng là vì vợ chồng bị đơn có nhận trả nợ thay cho mẹ ruột của bà N1 là bà P số tiền 100.000.000 đồng nhưng bà P và nguyên đơn đã giải quyết xong khoản nợ này trong vụ án khác nên bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 650.000.000 đồng.

[3.3] Đối với Giấy xác nhận tiền nợ ngày 05/4/2025 bản gốc do nguyên đơn cung cấp có nội dung “*Chúng tôi xác nhận có nợ bà Lê Nữ Như N (sinh năm 1975, địa chỉ: Khu phố B, phường P, TP T, tỉnh Phú Yên) số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng)*”. Bị đơn bà N1 thừa nhận chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn T là chữ viết của chồng bị đơn là ông Nguyễn Văn T (bút lục 50). Đồng thời, bị đơn bà N1 cũng thống nhất khoản nợ 750.000.000 đồng này với khoản nợ 800.000.000 đồng nói trên là một và là nợ chung của vợ chồng. Khi bà N1 nhận được các văn bản tố tụng của Toà án đều nói cho ông T biết nhưng ông T đi làm không đến Toà án giải quyết được và nhấn lại ông T cũng thống nhất khoản nợ trên và đồng ý vợ chồng cùng trả nợ cho bà N.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, phía bị đơn Nguyễn Văn T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời trình bày của các đương sự; tài liệu chứng cứ do Toà án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa nguyên đơn Lê Nữ Như N và bị đơn Nguyễn Văn T, Đặng Thị Bích N1 có xác lập quan hệ pháp luật vay tài sản với tổng số tiền 700.000.000 đồng đã trả được 50.000.000 đồng nên còn nợ gốc 650.000.000 đồng đến nay chưa trả cho nguyên đơn là phù hợp các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của các đương sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn Nguyễn Văn T và Đặng Thị Bích N1 phải trả nợ gốc 650.000.000 đồng là có căn cứ, phù

hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc bị đơn Nguyễn Văn T và Đặng Thị Bích N1 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn yêu cầu bổ sung về tiền lãi tại phiên toà là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Giấy xác nhận tiền nợ ngày 05/4/2025 thể hiện thời hạn trả nợ vào ngày 05/5/2026 và trả lãi hàng tháng theo lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, bị đơn không thực hiện đúng thoả thuận về nghĩa vụ trả tiền lãi nên xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ từ ngày 06/5/2025. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 06/5/2025 đến ngày Toà án xét xử theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn phải trả tiền nợ lãi cho nguyên đơn từ ngày 06/5/2025 đến 29/9/2025: $650.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 4 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 25.819.443 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền mà bị đơn Nguyễn Văn T và Đặng Thị Bích N1 phải trả cho nguyên đơn Lê Nữ Như N là 675.819.443 đồng.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng. Việc rút đơn này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 100.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 217 và khoản 2 Điều 227, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357, 463, 466, khoản 4 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 33, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Nữ Như N;

Buộc bị đơn Nguyễn Văn T và Đặng Thị Bích N1 phải có nghĩa vụ **trả nợ cho nguyên đơn Lê Nữ N2 Nam số tiền 675.819.443 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm mười chín nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 25.819.443 đồng (Hai**

mười lăm triệu, *tám trăm mười chín nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng*) về khoản tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 33.033.000 đồng (*Ba mươi ba triệu, ba mươi ba nghìn đồng*). H lại cho nguyên đơn số tiền 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009095 ngày 21/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND KV 11 – Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thuỳ Trân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phú Hào Trần Đại Minh

Bùi Thị Thuỳ Trân

[2.3] Xét các giấy trả nợ của bị đơn cung cấp: 02/2/2020 trả 5.000.000 đồng, ngày 05/4/2021 trả 3.000.000 đồng, ngày 14/5/2021 trả 5.000.000 đồng và ngày 23/5/2022 là 1.000.000 đồng. Bị đơn xác định đã trả tổng cộng 14.000.000 đồng cho Hợp đồng mua xe.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2024, nguyên đơn thừa nhận bà T1 có trả nợ cho Hợp đồng mua bán xe trả góp, không phải trả cho Hợp đồng vay tiền và số tiền là 10.000.000 đồng, trong đó ngày 02/2/2020 trả 5.000.000 đồng, ngày 05/4/2021 trả 3.000.000 đồng, riêng ngày 14/5/2021 trả 2.000.000 đồng, không phải 5.000.000 đồng. Xét giấy trả nợ ngày 14/5/2021: Lê Phan Mỹ T1, N, Phường I, chữ “*trả 2.000.000đ*” bị gạch bỏ và được ghi bằng chữ viết đọc được “*(năm triệu đồng) chẵn.*”. Do đó, nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ trả hai triệu đồng mà trên giấy lại gạch bỏ chữ “*trả 2.000.000đ*” là không phù hợp nên lời trình bày của bị đơn đã trả năm triệu đồng vào ngày 14/5/2021 là đúng thực tế. Nên HĐXX căn cứ vào các Giấy trả tiền do bị đơn cung cấp xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 14.000.000 đồng.

[3] Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk đã thu thập tài liệu trong hồ sơ thụ lý số 142/2013/TLST-DS ngày 25/3/2013 người khởi kiện là bà Hồ Thị Thanh S, người bị kiện bà Lê Phan Mỹ T1 về quan hệ pháp luật về Tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*”, bà S yêu cầu bà T1 trả tiền nợ mua xe trả góp theo Hợp đồng mua

xe trả góp ngày 09/01/2011 và đã được Toà án ra Quyết định đình chỉ số 44/2021 ngày 22/9/2021.

Theo Đơn khởi kiện, bà S cho rằng bị đơn có vay nợ 26.000.000 đồng và đã trả được 3.000.000 đồng nên còn nợ 23.000.000 đồng như Giấy nợ mà nguyên đơn cung cấp. Toà án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp Giấy nợ thể hiện bà Lê Phan Mỹ T1 có vay của bà S số tiền 26.000.000 đồng theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 25/2024/QĐ-CCTLCC ngày 16/5/2024 nhưng bà S không cung cấp được.

Ngày 05/3/2024, bà Lê Phan Mỹ T1 có đơn yêu cầu chuyển Cơ quan Điều tra làm rõ dấu hiệu bà S có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên có Văn bản số 02/VKSTH ngày 06/01/2025 xác định sự việc chỉ là tranh chấp dân sự.

Ngày 03/6/2024, bà Lê Phan Mỹ T1 có đơn yêu cầu giám định chữ viết trong phần viết thêm trên giấy nợ nhưng bà T1 không nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên Toà án không thực hiện được

[4] Xét đối với giấy nợ do bị đơn cung cấp có cơ sở xác định là bản sao mực than in ra từ bản chính được viết bằng mực xanh, nghĩa là hai giấy nợ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp cùng ngày 05/4/2021 đều là một và bản chất của giao dịch là xuất phát từ Hợp đồng mua bán xe trả góp như bị đơn trình bày là có căn cứ, đúng bản chất của sự việc.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX xác định Giấy nợ tiền ngày 5/4/2021 với số tiền gốc 23.000.000 đồng không phải là quan hệ Hợp đồng vay tài sản mà bản chất của sự việc là Hợp đồng mua bán tài sản như lời trình bày của bị đơn là đúng. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị trả nợ gốc 23.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 20%/ năm từ ngày 05/4/2021 đến ngày Toà án xét xử là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu Toà án xem xét Hợp đồng mua bán xe trả góp: Yêu cầu Toà án tính lại số tiền còn nợ gốc và lãi theo Hợp đồng mua bán xe lập ngày 09/01/2011 giữa bà Hồ Thị Thanh S và bà Lê Phan Mỹ T1 có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật nên có hiệu lực thi hành.

Tại hợp đồng mua bán xe 09/01/2011 (BL 49) bà T1 còn nợ lại 8.160.000 đồng. Thời gian góp 18 tháng từ ngày 09/01/2011, mỗi tháng góp 453.000 đồng. Điều 3 của Hợp đồng : “nếu bên B trả chậm sẽ chịu phạt số tiền bằng 2,5%/tháng

số tiền nợ“. Sau đó, bà T1 có trả 2 đợt: ngày 05/5/2011 là 725.000 đồng, ngày 12/7/2011 trả 906.000 đồng, còn nợ 6.346.000 đồng. Từ ngày 13/8/2011, bà T1 không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận đã ký kết giữa hai bên. Do lãi suất thoả thuận vượt mức theo quy định pháp luật dân sự 2005. Bà T1 đồng ý trả tiền lãi từ ngày vi phạm theo lãi suất 1,125%/tháng đến ngày xét xử nên HĐXX ghi nhận. Giao dịch dân sự đang thực hiện nên căn cứ khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 thì áp dụng **BLDS 2005** điều chỉnh.

Tiền lãi cụ thể: gốc 6.346.000 đồng * 1,125%/tháng * 165 tháng 15 ngày = 11.815.458 đồng, tổng cộng gốc và lãi: 18.161.000 đồng. Do đó, bà T1 đã trả 14.000.000 đồng nên còn **phải trả cho bà S là 4.161.000 đồng tiền lãi.**

Lời trình bày của NĐ tại PT: Trước đây khi bị đơn trả nợ thì nguyên đơn luôn viết giấy nhận giao cho bị đơn giữ 1 bản.

- Đồng thời, nguyên đơn không xác định được giao dịch dân sự giữa hai bên là như thế nào, cho rằng đó là việc riêng tư mà chỉ yêu cầu Toà án giải quyết theo giấy nợ có chữ ký của bị đơn, số nợ 23.000.000 đ. Và Giấy nợ này không liên quan đến hợp đồng mua bán xe.

